

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG
**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1527/SLĐTBXH-XH

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 9 năm 2022

V/v hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu
nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành “Một số chỉ tiêu xã nông thôn mới và Một số chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới và Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Văn bản số 06/BCĐ-VPĐP ngày 09/9/2022 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 về việc đề nghị hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Sở Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

I. THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều và chỉ tiêu 1.6 về Hộ nghèo đa chiều

Số tiêu chí, tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt được		
			Nông thôn mới	Nông thôn mới nâng cao	Nông thôn mới kiểu mẫu
Tiêu chí số 11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Dưới 13%	Dưới 8,0%	
Chỉ tiêu 1.6	Hộ nghèo đa chiều	Không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025			Không có hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)

1.1. Quy định đạt tiêu chí

a) Xã nông thôn mới: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới **13%** theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

b) Xã nông thôn mới nâng cao: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới **8,0%** theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

c) Xã nông thôn mới kiểu mẫu: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về tiêu chí “Hộ nghèo đa chiều” là xã không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

1.2. Phương pháp tính tiêu chí

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

1.3. Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định: Theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.

1.4. Thành phần hồ sơ

- Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm.

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động.

2. Tiêu chí số 12 về Lao động

Số Tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt được	
			Nông thôn mới	Nông thôn mới nâng cao
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	Từ 70% trở lên	Từ 75% trở lên
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	Từ 20% trở lên	Từ 25% trở lên
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng số lao động có việc làm trên địa bàn	-	Từ 42% trở xuống

2.1. Chỉ tiêu số 12.1: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”

2.1.1. Quy định đạt tiêu chí

a) Xã nông thôn mới: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) từ **70%** trở lên.

b) Xã nông thôn mới nâng cao: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) từ **75%** trở lên.

2.1.2. Phương pháp tính tiêu chí

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó:

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (*thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học*).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (*hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ*).

- Lực lượng lao động (*hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại*) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (*7 ngày trước thời điểm quan sát*).

2.1.3. Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định

Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

2.1.4. Thành phần hồ sơ

- Danh sách người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề.

- Danh sách lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.
- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động qua đào tạo theo xã.

2.2. Chỉ tiêu số 12.2: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”

2.2.1. Quy định đạt tiêu chí

a) Xã nông thôn mới: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về chỉ tiêu: “*Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*) từ **20%** trở lên.

b) Xã nông thôn mới nâng cao: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về chỉ tiêu: “*Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)*” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (*áp dụng đạt cho cả nam và nữ*) từ **25%** trở lên.

2.2.2. Phương pháp tính tiêu chí

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó: Người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (*thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học*).

2.2.3. Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định

Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

2.2.4. Thành phần hồ sơ

- Danh sách người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp đã qua đào tạo đã được cấp bằng cấp, chứng chỉ.
- Danh sách lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.

2.3. Chỉ tiêu số 12.3: “Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng số lao động có việc làm trên địa bàn”

2.3.1. Quy định đạt tiêu chí

Xã nông thôn mới nâng cao: Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về chỉ tiêu “*Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản trên tổng số lao động có việc làm trên địa bàn*” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản từ **42%** trở xuống.

2.3.2. Phương pháp tính tiêu chí

- Ủy ban nhân dân xã thực hiện rà soát, thống kê số lao động có việc làm trên địa bàn xã chia theo các nhóm ngành kinh tế mà người lao động đang làm việc: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

- Lao động có việc làm¹ là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (*không bị pháp luật cấm*) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (*vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng*).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

(a) *Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;*

(b) *Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;*

(c) *Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;*

(d) *Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;*

(đ) *Người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;*

(e) *Người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;*

(g) *Người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này gồm:*

¹ Khái niệm, phương pháp, cách tính theo quy định tại Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

+ Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn} = \frac{\text{Số lao động làm việc trong ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản}}{\text{Tổng số lao động có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100$$

2.3.3. Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định

Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

2.3.4. Thành phần hồ sơ

- Danh sách người lao động có việc làm trên địa bàn xã chia theo từng thôn và chia theo các nhóm ngành kinh tế mà người lao động đang làm việc: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

- Biểu tổng hợp chỉ tiêu tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn xã.

3. Tiêu chí số 18 về “Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật”

3.1. Quy định đạt tiêu chí

Chỉ tiêu số 18.5 về “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội”

3.2. Phương pháp xác định, thành phần hồ sơ

Xã đạt chỉ tiêu: “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là xã đạt các chỉ tiêu sau:

a) Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã² hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư đảng ủy xã, Phó Bí thư đảng ủy xã, Chủ tịch xã, Phó Chủ tịch xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bổ trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

- **Hồ sơ gồm:** Danh sách nữ trong Ban thường vụ Đảng ủy xã hoặc danh sách nữ lãnh đạo chủ chốt của xã, hoặc danh sách nữ được quy hoạch; Quyết định bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo nữ hoặc Quyết định quy hoạch nữ lãnh đạo chủ chốt

²Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

cấp xã, khi khuyết một trong các vị trí chủ chốt, thực hiện bổ trí cán bộ nữ vào các vị trí theo quy định (*hoặc tài liệu chứng minh cho các nội dung trên*)

b) Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (*kinh tế, văn hóa, môi trường*). Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

$$\begin{aligned} &\text{Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp} \\ &\text{tác xã, dự án giảm nghèo mô} \\ &\text{hình liên kết sản xuất gắn} \\ &\text{với tiêu thụ sản phẩm chủ} \\ &\text{lực hoặc mô hình phát triển} \\ &\text{kinh tế nông thôn hiệu quả} \\ &\text{theo hướng tích hợp đa giá} \\ &\text{trị (kinh tế, văn hóa, môi} \\ &\text{trường) (\%)} \\ &= \frac{\text{Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự} \\ &\text{án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất} \\ &\text{gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc} \\ &\text{mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu} \\ &\text{quả theo hướng tích hợp đa giá trị} \\ &\text{(kinh tế, văn hóa, môi trường)}}{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự} \\ &\text{án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất} \\ &\text{gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc} \\ &\text{mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu} \\ &\text{quả theo hướng tích hợp đa giá trị} \\ &\text{(kinh tế, văn hóa, môi trường)}} \times 100 \end{aligned}$$

- Hồ sơ gồm:

+ Danh sách nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn; Danh sách tổng số người lao động tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn.

+ Biểu tổng hợp tỷ lệ nữ tham gia tác xã, dự án giảm nghèo mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (*kinh tế, văn hóa, môi trường*)(%)

c) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 của tỉnh.

- Phương pháp xác định về tỷ số giới tính khi sinh: Xã đạt chỉ tiêu tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 của tỉnh là xã có tỷ số giới tính khi sinh ở mức 110 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.³

- Hồ sơ gồm: Báo cáo các trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; Báo cáo kèm biểu danh sách, biểu tổng hợp tỷ số giới tính khi sinh.

d) Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều

³ Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 26/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030.

kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng và Hướng dẫn số 197/SLĐTBXH-BVCSTE-BĐG ngày 26/2/2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc triển khai “Địa chỉ tin cậy- Nhà tạm lánh” tại cộng đồng đạt chuẩn theo quy định tiêu chuẩn tạm thời.

- Hồ sơ gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân xã về việc lựa chọn địa điểm triển khai "Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh" tại cộng đồng; Quyết định thành lập Ban Quản lý "Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh" tại cộng đồng; Thông báo của Ủy ban nhân dân xã về "Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh" tại cộng đồng.

đ) Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

- Hồ sơ gồm: Quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em hoặc người hoạt động không chuyên trách về công tác bảo vệ trẻ em.

e) Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (*Có quyết định thành lập, quy chế hoạt động*).

- Hồ sơ gồm: Quyết định thành lập, quy chế làm việc của tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã.

g) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 của tỉnh.

Việc xác định “trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em

- Phương pháp xác định:

* Xã đạt chỉ tiêu về tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp là xã có tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp từ 90% trở lên ⁴.

* Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng.

Số lượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm tổng số trẻ em thuộc 14 nhóm sau đây: (1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; (2) Trẻ em bị bỏ rơi; (3) Trẻ em không nơi nương tựa; (4) Trẻ em khuyết tật; (5) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS; (6) Trẻ em vi phạm pháp luật; (7) Trẻ em nghiện ma túy; (8) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; (9) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; (10) Trẻ em bị bóc lột;

⁴ Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(11) Trẻ em bị xâm hại tình dục; (12) Trẻ em bị mua bán; (13) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; (14) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (\%)}}{\text{Tổng số trẻ em}} = \frac{\text{Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt}}{\text{Tổng số trẻ em}} \times 100$$

- Hồ sơ gồm: Danh sách số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Danh sách dân số trẻ em từ 16 tuổi trở xuống; Biểu tổng hợp tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

h) 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Hồ sơ gồm: Báo cáo kèm danh sách số vụ việc trẻ em bị xâm hại (*biểu đánh sách thể hiện số vụ trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời và số vụ không được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời*).

3.3. Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định

Số liệu căn cứ đánh giá, thẩm định tiêu chí: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

II. THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU THÔN NÔNG THÔN MỚI, THÔN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU (Tiêu chí về Nghèo đa chiều và Hộ nghèo đa chiều theo Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Tiêu chí số 9 về Nghèo đa chiều và tiêu chí số 8 về hộ Nghèo đa chiều

Số tiêu chí	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt được	
			Nông thôn mới	Nông thôn mới kiểu mẫu
Tiêu chí số 9	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Dưới 13%	
Tiêu chí số 8	Hộ nghèo đa chiều	Không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		Không có hộ nghèo đa chiều (<i>trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động</i>)

1.1 Quy định đạt tiêu chí

a) Thôn nông thôn mới: Thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là thôn có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm dưới **13%** theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

b) Thôn nông thôn mới kiểu mẫu: Thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu về tiêu chí “Hộ nghèo đa chiều” là thôn không có hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (*trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

1.2. Phương pháp tính tiêu chí

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của thôn được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 (*trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động*).

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của thôn được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (*trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn thôn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn (*trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều của thôn (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của thôn (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của thôn được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (*trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động*) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn thôn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn (*trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động*) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều của thôn (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của thôn (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

1.3. Số liệu căn cứ để đánh giá, thẩm định: Do Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành rà soát, đánh giá.

1.4. Thành phần hồ sơ

- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của thôn; Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm của thôn.

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động của thôn.

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, LẬP HỒ SƠ MINH CHỨNG CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU

1. Chế độ báo cáo

Báo cáo 6 tháng, 1 năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu (*kèm theo các mẫu biểu báo cáo các tiêu chí, chỉ tiêu*)

2. Lập hồ sơ minh chứng các tiêu chí, chỉ tiêu

Lập, hoàn thiện hồ sơ minh chứng các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội và gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền đề nghị xét duyệt đạt nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu hằng năm theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN: Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

1. Hướng dẫn các xã thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu nêu trên đảm bảo đúng quy định.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã rà soát đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực Lao động- Thương binh và xã hội, lập hồ sơ các tiêu chí, chỉ tiêu theo hướng dẫn để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các xã đạt các tiêu chí, chỉ tiêu về nông thôn mới.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- BCĐ các CT MTQG tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng LĐTBXH các huyện, thành phố;
- Các xã, phường, thị trấn;
- Các Phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Lưu VT, XH (Thùy).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Việt Hùng

